

Số: 419 /QĐ-UBND

Phong Thổ, ngày 12 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Điều chỉnh nguồn kinh phí chuyển nguồn tại Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện Phong Thổ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG THỔ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Công văn số 2295/STC-NS ngày 27/12/2022 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn công tác khóa sổ kế toán niên độ 2022, xử lý chuyển nguồn ngân sách cuối năm 2022 sang năm 2023.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Phong Thổ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nguồn kinh phí chuyển nguồn tại Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 để thực hiện hoàn trả ngân sách tỉnh các nguồn kinh phí năm 2022 hết nhiệm vụ chi, chi tiết cụ thể như sau:

(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Căn cứ số kinh phí điều chỉnh tại Điều 1 của Quyết định này. Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước huyện hạch toán điều chỉnh giảm trợ cấp theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND-UBND; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Bảo Trung



BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN NĂM 2022 SANG 2023
(Kèm theo Quyết định số: **A19** /QĐ-UBND ngày **12** / **4** /2023 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dự toán		Kính phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kính phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
	Tổng cộng	206.162.495.601	139.526.084.701	66.636.410.900	1.750.016.500	6.495.906.253	201.416.605.848		
I	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công (09/61).	78.659.368.500	12.022.957.600	66.636.410.900	-	-	78.659.368.500		
1	Chi XD/CB tập trung	2.381.045.000	-	2.381.045.000	-	-	2.381.045.000		
-	Xây dựng phòng học đa chức năng trường Tiểu học Khổng Lào	399.361.000		399.361.000			399.361.000		Ban quản lý dự án
-	Đường GTNT bán Sàng Giang xã Bàn Lang - bản Hoàng Liên Sơn 1 xã Năm Xe	581.684.000		581.684.000			581.684.000		Ban quản lý dự án
-	San gạt mặt bằng tạo quỹ đất đầu giá quyền sử dụng đất khu vực trung tâm xã Huổi Luông	500.000.000		500.000.000			500.000.000		Ban quản lý dự án
-	Nâng cấp, sửa chữa cấp nước sinh hoạt xã Si Lở Lầu	900.000.000		900.000.000			900.000.000		Ban quản lý dự án
2	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	7.191.285.000	-	7.191.285.000	-	-	7.191.285.000		
2.1	Điểm sắp xếp dân cư vùng có nguy cơ sẩy ra thiên tai xã Bàn Lang huyện Phong Thổ	2.332.432.000		2.332.432.000			2.332.432.000		Ban quản lý dự án
2.2	Đề án phát triển hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung	4.722.853.000	-	4.722.853.000			4.722.853.000		
-	Đường giao thông vùng chè xã Năm Xe, Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	2.745.545.000		2.745.545.000			2.745.545.000		Ban quản lý dự án
-	Đường giao thông vùng chè xã Hoàng Thèn, huyện Phong Thổ	261.066.000		261.066.000			261.066.000		Ban quản lý dự án
-	Đường giao thông vùng chè xã Lán Nhi Thàng, huyện Phong Thổ	619.638.000		619.638.000			619.638.000		Ban quản lý dự án
-	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Bàn Lang huyện Phong Thổ	553.900.000		553.900.000			553.900.000		Ban quản lý dự án
-	Đường giao thông vùng lúa xã Năm Xe, Bàn Lang, huyện Phong Thổ	542.704.000		542.704.000			542.704.000		Ban quản lý dự án
2.3	Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	136.000.000	-	136.000.000			136.000.000		
-	Đường giao thông vùng quê xã Khổng Lào, Huổi Luông, huyện Phong Thổ (nhân dân đã trồng)	68.000.000		68.000.000			68.000.000		Ban quản lý dự án



STT		Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dự toán		Kinh phí sau điều chỉnh	Chỉ chủ (Đơn vị)
		Kinh phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A		1	2	3	4	5	6=1+4-5		
-	Đường giao thông vùng quê xã Không Láo, Huổi Luông, huyện Phong Thổ (nhân dân trồng mới)	68.000.000		68.000.000			68.000.000	Ban quản lý dự án	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia	69.087.038.500	12.022.957.600	57.064.080.900	-	-	69.087.038.500		
3.1	Nguồn vốn chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	38.159.968.400	5.257.391.200	32.902.577.200	-	-	38.159.968.400		
-	Đường GTNT liên bản Thèn Sin - bản Ma Ly Pho	2.766.474.000	967.445.300	1.799.028.700			2.766.474.000	Ban quản lý dự án	
-	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS Không Láo	1.566.670.000	-	1.566.670.000			1.566.670.000	Ban quản lý dự án	
-	Bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Không Láo (giai đoạn 2)	1.671.874.000	-	1.671.874.000			1.671.874.000	Ban quản lý dự án	
-	Bổ sung cơ sở vật chất Trường mầm non Huổi Luông	481.999.000	-	481.999.000			481.999.000	Ban quản lý dự án	
-	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS Mường So	1.280.100.000	-	1.280.100.000			1.280.100.000	Ban quản lý dự án	
-	Nâng cấp đường GTNT trung tâm xã Huổi Luông đi bản Ngại Chồ	5.270.552.000	784.050.900	4.486.501.100			5.270.552.000	Ban quản lý dự án	
-	Nâng cấp đường GTNT bản Hồ thầu 1 - bản Huổi Luông 2	3.955.687.000	577.687.000	3.378.000.000			3.955.687.000	Ban quản lý dự án	
-	Đường ra khu sản xuất hàng hóa tập trung thôn Nậm Pây	1.677.929.000	-	1.677.929.000			1.677.929.000	Ban quản lý dự án	
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Tà Phin	746.449.000	347.719.000	398.730.000			746.449.000	Ban quản lý dự án	
-	Đường GTNT liên bản Sơn Bình - bản Ma Ly Pho	2.015.060.000	-	2.015.060.000			2.015.060.000	Ban quản lý dự án	
-	Cấp NSH trung tâm xã Huổi Luông	1.709.001.000	1.187.911.000	521.090.000			1.709.001.000	Ban quản lý dự án	
-	Cấp NSH bản Hoàng Trù Sáo	834.511.000	316.626.000	517.885.000			834.511.000	Ban quản lý dự án	
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Vàng Pheo xã Mường So	1.075.952.000	1.075.952.000	-			1.075.952.000	Ban quản lý dự án	
-	Nâng cấp đường GTNT bản Sắn Bay (từ Đồn Biên phòng) - bản Si Cha Chải - bản Can Hồ - Km14 (đường Nậm Xe - Sin Suối Hồ), xã Sin Suối Hồ	5.644.350.400	-	5.644.350.400			5.644.350.400	Ban quản lý dự án	
-	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ bản Si Phai xã Dào San đến trung tâm xã Vàng Ma Chải	7.463.360.000	-	7.463.360.000			7.463.360.000	Ban quản lý dự án	
3.2	Nguồn vốn chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	30.927.070.100	6.765.566.400	24.161.503.700	-	-	30.927.070.100		
3.2.1	Dự án 1 - Nội dung4: Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung	2.855.942.000	1.870.442.000	985.500.000	-	-	2.855.942.000		
-	Sửa chữa NSH bản Nà Doong, xã Bản Lang	1.420.983.000	856.383.000	564.600.000			1.420.983.000	Ban quản lý dự án	
-	Sửa chữa NSH bản Mỏ Si Cầu, Xã Hoàng Thèn	1.434.959.000	1.014.059.000	420.900.000			1.434.959.000	Ban quản lý dự án	
3.2.2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	6.571.696.000	2.300.462.200	4.271.233.800			6.571.696.000		



STT		Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dự toán		Kính phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kính phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
-	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung vùng thiên tai bản Cấn Cầu - xã Sin Suối Hồ	6.571.696.000	2.300.462.200	4.271.233.800			6.571.696.000	Ban quản lý dự án	
3.2.3	Dự án 4 - Tiểu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn	20.327.645.100	2.594.662.200	17.732.982.900			20.327.645.100		
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Hóp 1 - Si Phai và đường Dền Thàng B - Sênh Săng B, xã Dào San	16.000.000	-	16.000.000			16.000.000	Ban quản lý dự án	
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Từ bản Pá Chải đến Hoàng Liên Sơn 1 và đường từ bản Van Hồ 2 đến bản Nậm Xe, xã Nậm Xe	2.149.222.000	-	2.149.222.000			2.149.222.000	Ban quản lý dự án	
-	Sửa chữa NSH bản Xin Chải	453.260.000	209.700.000	243.560.000			453.260.000	Ban quản lý dự án	
-	Củng cố đường giao thông đến trung tâm xã từ bản Lũng Than đến Trung tâm xã Mù Sang	4.287.386.000	635.102.200	3.652.283.800			4.287.386.000	Ban quản lý dự án	
-	Củng cố đường giao thông đến trung tâm xã từ bản Sàng Sang 2 đến Trung tâm xã Mù Sang	3.974.618.000	1.041.638.000	2.932.980.000			3.974.618.000	Ban quản lý dự án	
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Tinh lộ 132 đến bản Tả Lềng Sung và đường từ bản Bản Lang 2 - khu sản xuất Vàng Ý Chi - bản Sàng Giang, xã Bản Lang	1.379.645.000	-	1.379.645.000			1.379.645.000	Ban quản lý dự án	
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Bản Can Hồ, xã Sin Suối Hồ và đường đi bản Sáo Xiên Pho (nhóm 2), xã Lán Nhi Thàng	1.504.187.100	-	1.504.187.100			1.504.187.100	Ban quản lý dự án	
-	Nâng cấp đường GTNT Ma Ly Pho - Hùng Pèng	2.009.568.000	-	2.009.568.000			2.009.568.000	Ban quản lý dự án	
-	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Nậm Xe	3.428.022.000	708.222.000	2.719.800.000			3.428.022.000	Ban quản lý dự án	
-	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Hoàng Thèn	1.125.737.000	-	1.125.737.000			1.125.737.000	Ban quản lý dự án	
3.2.4	Dự án 5 - Tiểu dự án 1: Đối mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bản trú, trường phổ thông có học sinh ở bản trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	1.171.787.000	-	1.171.787.000			1.171.787.000		
-	Trường Phổ thông dân tộc bản trú tiểu học Vàng Ma Chải	597.750.000	-	597.750.000			597.750.000	Ban quản lý dự án	
-	Trường Phổ thông dân tộc bản trú TH & THCS Số 2 Bản Lang	574.037.000	-	574.037.000			574.037.000	Ban quản lý dự án	
II	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội (0963)	23.752.468.515	23.752.468.515	-	-	-	23.752.468.515		
I	Sự nghiệp kinh tế	219.909.658	219.909.658	-			219.909.658		
-	Kính phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	13.000.000	13.000.000				13.000.000	Trung tâm Phát triển quỹ đất	



STT		Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dự toán		Kính phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kính phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
-	Kính phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	4.000.000	4.000.000				4.000.000	Hội chữ Thập đỏ	
-	Kính phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	202.909.658	202.909.658				202.909.658	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	
2	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	22.228.572.732	22.228.572.732	-	-	-	22.228.572.732		
-	Kính phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	13.617.554	13.617.554				13.617.554	Trung tâm Chính trị	
-	Kính phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	68.000.000	68.000.000				68.000.000	Trung tâm GDNN&GDTX	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	59.404.569	59.404.569				59.404.569	Trung tâm GDNN&GDTX	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	43.440.251	43.440.251				43.440.251	MN Hoa Ban	
-	Kính phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	2.189.647	2.189.647				2.189.647	MN Hoa Ban	
-	Kính phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	7.808.837	7.808.837				7.808.837	MN Hoa Ban	
-	Kính phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	247.633.073	247.633.073				247.633.073	MN Hoa Ban	
-	Kính phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	4.856.939	4.856.939				4.856.939	MN Mường So	
-	Kính phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	23.651.882	23.651.882				23.651.882	MN Mường So	
-	Kính phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	4.982.400	4.982.400				4.982.400	MN Mường So	
-	Kính phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	549.515.074	549.515.074				549.515.074	MN Mường So	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	205.351.647	205.351.647				205.351.647	MN Ma Li Pho	
-	Kính phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	78.555.414	78.555.414				78.555.414	MN Ma Li Pho	
-	Kính phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	5.714.577	5.714.577				5.714.577	MN Ma Li Pho	



STT		Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dự toán		Kính phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kính phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
-	Kính phí hợp đồng Nghị định 68/2000/ND-CP và Nghị định 161/2018/ND/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	3.164.800	3.164.800					3.164.800	MN Ma Li Pho
-	Kính phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	419.440.510	419.440.510					419.440.510	MN Ma Li Pho
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	18.447.087	18.447.087					18.447.087	MN Hoang Thèn
-	Kính phí Nghị định 76/2019/ND-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	19.556.048	19.556.048					19.556.048	MN Hoang Thèn
-	Kính phí hợp đồng Nghị định 68/2000/ND-CP và Nghị định 161/2018/ND/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	197.680	197.680					197.680	MN Hoang Thèn
-	Kính phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	163.842.340	163.842.340					163.842.340	MN Hoang Thèn
-	Kính phí Nghị định 76/2019/ND-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	11.872.424	11.872.424					11.872.424	Mn Huổi Luồng
-	Kính phí Nghị định 77/2021/ND-CP (thay thế ND 54/2011/ND-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	541.608	541.608					541.608	Mn Huổi Luồng
-	Kính phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	335.689.918	335.689.918					335.689.918	Mn Huổi Luồng
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	3.788.101	3.788.101					3.788.101	MN Lán Nhi Thăng
-	Kính phí Nghị định 76/2019/ND-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	16.748.841	16.748.841					16.748.841	MN Lán Nhi Thăng
-	Kính phí Nghị định 77/2021/ND-CP (thay thế ND 54/2011/ND-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	73.796	73.796					73.796	MN Lán Nhi Thăng
-	Kính phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	361.261.460	361.261.460					361.261.460	MN Lán Nhi Thăng
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	21.732.686	21.732.686					21.732.686	MN Đào San
-	Kính phí Nghị định 76/2019/ND-CP (Từ nguồn 70% tăng thu ngân sách năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 được giao tại QĐ 2925/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND huyện Phong Thổ)	129.512.231	129.512.231					129.512.231	MN Đào San



STT		Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dự toán		Kính phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kính phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
-	Kính phi Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	77.819.929	77.819.929				77.819.929	MN Dào San	
-	Kính phi thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	1.051.967.144	1.051.967.144				1.051.967.144	MN Dào San	
-	Kính phi thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	553.679.102	553.679.102				553.679.102	MN Năm Xe	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	26.274.355	26.274.355				26.274.355	MN Sin Suối Hồ	
-	Kính phi Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	4.661.258	4.661.258				4.661.258	MN Sin Suối Hồ	
-	Kính phi Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	1.946.770	1.946.770				1.946.770	MN Sin Suối Hồ	
-	Kính phi hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	173.045	173.045				173.045	MN Sin Suối Hồ	
-	Kính phi thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	650.462.873	650.462.873				650.462.873	MN Sin Suối Hồ	
-	Kính phi Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	457.187	457.187				457.187	MN Không Lao	
-	Kính phi thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	350.232.317	350.232.317				350.232.317	MN Không Lao	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	33.176.321	33.176.321				33.176.321	MN Bán Lang	
-	Kính phi Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	11.579.467	11.579.467				11.579.467	MN Bán Lang	
-	Kính phi Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	716.767	716.767				716.767	MN Bán Lang	
-	Kính phi hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	426.176	426.176				426.176	MN Bán Lang	
-	Kính phi thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	676.990.822	676.990.822				676.990.822	MN Bán Lang	



STT		Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dư dự toán		Kính phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kính phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
-	Kính phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	1.054	1.054				1.054	MN Mù Sang	
-	Kính phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	457.587.996	457.587.996				457.587.996	MN Mù Sang	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	3.558.283	3.558.283				3.558.283	MN Tung Qua Lin	
-	Kính phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	182.763.195	182.763.195				182.763.195	MN Tung Qua Lin	
-	Kính phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	1.027	1.027				1.027	MN Pa Vây Sừ	
-	Kính phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	785.908	785.908				785.908	MN Pa Vây Sừ	
-	Kính phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	263.793.430	263.793.430				263.793.430	MN Pa Vây Sừ	
-	Kính phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	5.336.040	5.336.040				5.336.040	MN Vàng Ma Chải	
-	Kính phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP (Từ nguồn 70% tăng thu ngân sách năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 được giao tại QĐ 2925/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND huyện Phong Thổ)	20.141.729	20.141.729				20.141.729	MN Vàng Ma Chải	
-	Kính phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	1.515.528	1.515.528				1.515.528	MN Vàng Ma Chải	
-	Kính phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	173.716	173.716				173.716	MN Vàng Ma Chải	
-	Kính phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	110.431.103	110.431.103				110.431.103	MN Vàng Ma Chải	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	167.757	167.757				167.757	MN Si Lở Lầu	
-	Kính phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	82.869.480	82.869.480				82.869.480	MN Si Lở Lầu	
-	Kính phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	993.480	993.480				993.480	MN Si Lở Lầu	



STT		Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dự toán		Kính phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kính phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
-	Kính phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	2.686.399	2.686.399				2.686.399	MN Sĩ Lữ Lầu	
-	Kính phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	1.116.890.000	1.116.890.000				1.116.890.000	MN Sĩ Lữ Lầu	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	50.131.190	50.131.190				50.131.190	TH Thị trấn	
-	Kính phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	17.315.342	17.315.342				17.315.342	TH Thị trấn	
-	Kính phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	6.286.272	6.286.272				6.286.272	TH Thị trấn	
-	Kính phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	421.000.000	421.000.000				421.000.000	TH Thị trấn	
-	Kính phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	3.989.701	3.989.701				3.989.701	TH Mường So	
-	Kính phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	3.013.408	3.013.408				3.013.408	TH Mường So	
-	Kính phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	284.213.994	284.213.994				284.213.994	TH Mường So	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	226.590.263	226.590.263				226.590.263	TH Không Lào	
-	Kính phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	119.451.400	119.451.400				119.451.400	TH Không Lào	
-	Kính phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	739.139.872	739.139.872				739.139.872	TH Không Lào	
-	Kính phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	1.477.762	1.477.762				1.477.762	PTDTBT TH Lán Nhi Thàng	
-	Kính phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	1.838.661	1.838.661				1.838.661	PTDTBT TH Lán Nhi Thàng	



STT		Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dư dự toán		Kính phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kính phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
-	Kính phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP (Từ nguồn 70% tăng thu ngân sách năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 được giao tại QĐ 2925/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND huyện Phong Thổ)	20.017.000	20.017.000				20.017.000	PTDTBT TH Lân Nhi Tháng	
-	Kính phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	475.100.508	475.100.508				475.100.508	PTDTBT TH Lân Nhi Tháng	
-	Kính phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	333.920	333.920				333.920	PTDTBT TH Năm Xe	
-	Kính phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	654.500.697	654.500.697				654.500.697	PTDTBT TH Năm Xe	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	28.206.975	28.206.975				28.206.975	PTDTBT TH Hoàng Thén	
-	Kính phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	17.399.340	17.399.340				17.399.340	PTDTBT TH Hoàng Thén	
-	Kính phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	3.022.276	3.022.276				3.022.276	PTDTBT TH Hoàng Thén	
-	Kính phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	475.328	475.328				475.328	PTDTBT TH Hoàng Thén	
-	Kính phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	427.087.736	427.087.736				427.087.736	PTDTBT TH Hoàng Thén	
-	Kính phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	52.000.000	52.000.000				52.000.000	THCS Khổng Lão	
-	Kính phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	120.000.000	120.000.000				120.000.000	PTDTBT TH Đoàn Kết	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	114.798.556	114.798.556				114.798.556	PTDTBT TH Đoàn Kết	
-	Kính phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	5.665.689	5.665.689				5.665.689	PTDTBT TH Đoàn Kết	
-	Kính phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	178.891	178.891				178.891	PTDTBT TH Đoàn Kết	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	44.056.474	44.056.474				44.056.474	PTDTBT TH Sin Suối Hồ	



STT		Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dự toán		Kính phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kính phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
-	Kính phi Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	9.931.415	9.931.415				9.931.415	PTDTBT TH Sin Suối Hồ	
-	Kính phi hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	718.208	718.208				718.208	PTDTBT TH Sin Suối Hồ	
-	Kính phi thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	536.950.445	536.950.445				536.950.445	PTDTBT TH Sin Suối Hồ	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	21.311.603	21.311.603				21.311.603	PTDTBTTH Huổi Luông	
-	Kính phi thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	200.000.000	200.000.000				200.000.000	PTDTBTTH Huổi Luông	
-	Kính phi Nghị định 76/2019/NĐ-CP (từ nguồn 70% tăng thu ngân sách năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 được giao tại QĐ 2925/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND huyện Phong Thổ)	6.097.010	6.097.010				6.097.010	PTDTBTTH Huổi Luông	
-	Kính phi Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	4.643.520	4.643.520				4.643.520	PTDTBTTH Huổi Luông	
-	Kính phi Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	201.460	201.460				201.460	PTDTBT TH Mù Sang	
-	Kính phi hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	482	482				482	PTDTBT TH Mù Sang	
-	Kính phi thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	1.033.379.081	1.033.379.081				1.033.379.081	PTDTBT TH Mù Sang	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	880.603	880.603				880.603	PTDTBT TH Đào San	
-	Kính phi Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	20.398.009	20.398.009				20.398.009	PTDTBT TH Đào San	
-	Kính phi Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	343.527	343.527				343.527	PTDTBT TH Đào San	
-	Kính phi hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	131.608	131.608				131.608	PTDTBT TH Đào San	
-	Kính phi thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	1.273.784.318	1.273.784.318				1.273.784.318	PTDTBT TH Đào San	



STT		Huyện Phong Thổ			Điều chỉnh số dự toán		Kính phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kính phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
			Dự toán	Tạm ứng				
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5	
-	Kính phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	359.308	359.308				359.308	PTDTBT TH Vàng Ma Chải
-	Kính phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	142.512	142.512				142.512	PTDTBT TH Vàng Ma Chải
-	Kính phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	361.009.687	361.009.687				361.009.687	PTDTBT TH Vàng Ma Chải
-	Kính phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	6.197.520	6.197.520				6.197.520	PTDTBT TH Sĩ Lớ Lầu
-	Kính phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	485.280	485.280				485.280	PTDTBT TH Sĩ Lớ Lầu
-	Kính phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	469.183.893	469.183.893				469.183.893	PTDTBT TH Sĩ Lớ Lầu
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	11.912.548	11.912.548				11.912.548	THCS Mường So
-	Kính phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	21.016.707	21.016.707				21.016.707	THCS Mường So
-	Chi trả phụ cấp tăng giờ bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	3.474.972	3.474.972				3.474.972	THCS Mường So
-	Kính phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	191.741.618	191.741.618				191.741.618	THCS Mường So
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	67.893.581	67.893.581				67.893.581	PTDTBT THCS Ma Li Pho
-	Kính phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	23.185.394	23.185.394				23.185.394	PTDTBT THCS Ma Li Pho
-	Kính phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	6.266.286	6.266.286				6.266.286	PTDTBT THCS Ma Li Pho
-	Kính phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	146.000.000	146.000.000				146.000.000	PTDTBT THCS Ma Li Pho
-	Kính phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	79.000.000	79.000.000				79.000.000	PTDTBT THCS Hoàng Thèn
-	Kính phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	1.936.972	1.936.972				1.936.972	PTDTBT THCS Hoàng Thèn



STT		Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dư dự toán		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kinh phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A		1	2	3	4	5	6=1+4-5		
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	135.346.067	135.346.067				135.346.067	PTDTBT TH và THCS Tung Qua Lin	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	18.291.957	18.291.957				18.291.957	THCS Thị trấn	
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	1.760.800	1.760.800				1.760.800	THCS Thị trấn	
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	988	988				988	THCS Thị trấn	
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	100.303.000	100.303.000				100.303.000	THCS Thị trấn	
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	9.744.640	9.744.640				9.744.640	PTDTBT THCS Năm Xe	
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	457.306.457	457.306.457				457.306.457	PTDTBT THCS Năm Xe	
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	13.936.905	13.936.905				13.936.905	PTDTBT THCS Sin Suối Hồ	
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	15.741	15.741				15.741	PTDTBT THCS Sin Suối Hồ	
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	471.032.961	471.032.961				471.032.961	PTDTBT THCS Sin Suối Hồ	
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP (Từ người 70% tăng thu ngân sách năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 được giao tại QĐ 2925/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND huyện Phong Thổ)	3.690.650	3.690.650				3.690.650	PTDTBT THCS Lán Nhi Thàng	
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	84.000.000	84.000.000				84.000.000	PTDTBT THCS Lán Nhi Thàng	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	13.536.144	13.536.144				13.536.144	PTDTBT THCS Mù Sang	
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	5.136.720	5.136.720				5.136.720	PTDTBT THCS Mù Sang	
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	204.183.477	204.183.477				204.183.477	PTDTBT THCS Mù Sang	

STT		Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dự toán		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kinh phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	6.517.173	6.517.173				6.517.173	TH và THCS số 1 Bán Lang	
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	98.000	98.000				98.000	TH và THCS số 1 Bán Lang	
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	616	616				616	TH và THCS số 1 Bán Lang	
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	391.413	391.413				391.413	TH và THCS số 1 Bán Lang	
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	826.493.964	826.493.964				826.493.964	TH và THCS số 1 Bán Lang	
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	296.074.021	296.074.021				296.074.021	PTDTBT TH và THCS số 2 Bán Lang	
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	41.000.000	41.000.000				41.000.000	MN Mỏ Sĩ San	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	26.549.110	26.549.110				26.549.110	PTDTBT THCS Đảo San	
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	4.768.688	4.768.688				4.768.688	PTDTBT THCS Đảo San	
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP (Từ nguồn 70% tăng thu ngân sách năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 được giao tại QĐ 2925/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND huyện Phong Thổ)	8.060.973	8.060.973				8.060.973	PTDTBT THCS Đảo San	
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	3.737.600	3.737.600				3.737.600	PTDTBT THCS Đảo San	
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	406.025.939	406.025.939				406.025.939	PTDTBT THCS Đảo San	
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	685.377	685.377				685.377	PTDTBT THCS Huổi Luông	
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	348.000.000	348.000.000				348.000.000	PTDTBT THCS Huổi Luông	
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	1.289.343	1.289.343				1.289.343	TH và THCS Mỏ Sĩ San	



STT	 Nội dung	Huyện Phong Thổ			Điều chỉnh số dư dự toán		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)	
		Kinh phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	132.183.735	132.183.735					132.183.735	TH và THCS Mỏ Si San
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	3.864.583	3.864.583					3.864.583	THCS Si Lở Lầu
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	12.284.996	12.284.996					12.284.996	THCS Si Lở Lầu
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	5.318.787	5.318.787					5.318.787	THCS Si Lở Lầu
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	10.577.916	10.577.916					10.577.916	THCS Si Lở Lầu
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	549.921.263	549.921.263					549.921.263	THCS Si Lở Lầu
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP (Từ nguồn 70% tăng thu ngân sách năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 được giao tại QĐ 2925/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND huyện Phong Thổ)	34.637.991	34.637.991					34.637.991	PTDTBT THCS Vàng Ma Chải
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	4.905.095	4.905.095					4.905.095	PTDTBT THCS Vàng Ma Chải
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	11.696.600	11.696.600					11.696.600	PTDTBT THCS Vàng Ma Chải
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	263.211.164	263.211.164					263.211.164	PTDTBT THCS Vàng Ma Chải
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	218.965.887	218.965.887					218.965.887	PTDTBT TH và THCS Pa Vây Sừ
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP) bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	8.789.891	8.789.891					8.789.891	PTDTBT TH và THCS Pa Vây Sừ
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP bổ sung chênh lệch mặt bằng lương từ 1.210 nghìn đồng lên 1.490 nghìn đồng	2.668.201	2.668.201					2.668.201	PTDTBT TH và THCS Pa Vây Sừ
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	515.990.009	515.990.009					515.990.009	PTDTBT TH và THCS Pa Vây Sừ



STT		Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dự toán		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kinh phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên	118.858.016	118.858.016					118.858.016	Phòng Giáo dục & ĐT (073)
3	Sự nghiệp Văn hóa	33.090.065	33.090.065		-			33.090.065	
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương	33.090.065	33.090.065					33.090.065	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông
4	Sự nghiệp thể thao	7.434.818	7.434.818		-			7.434.818	
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương	7.434.818	7.434.818					7.434.818	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông
5	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình	99.391.525	99.391.525		-			99.391.525	
-	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương	99.391.525	99.391.525					99.391.525	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông
6	Quản lý hành chính	1.164.069.717	1.164.069.717		-			1.164.069.717	
-	Kinh phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	18.294.774	18.294.774					18.294.774	Phòng Văn hóa & Thông tin
-	Kinh phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	54.406.476	54.406.476					54.406.476	Phòng Nội Vụ
-	Kinh phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	57.195.158	57.195.158					57.195.158	Phòng Tài nguyên & Môi trường
-	Kinh phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	8.969.096	8.969.096					8.969.096	Hội Liên hiệp phụ nữ
-	Kinh phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	32.698.060	32.698.060					32.698.060	Ủy ban Mặt trận tổ quốc
-	Kinh phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	26.514.837	26.514.837					26.514.837	Ban chấp hành đoàn
-	Kinh phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	23.093.853	23.093.853					23.093.853	Hội nông dân
-	Kinh phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	33.078.130	33.078.130					33.078.130	Hội Cựu Chiến binh
-	Kinh phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	18.702.006	18.702.006					18.702.006	Phòng Tư Pháp
-	Kinh phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	135.233.282	135.233.282					135.233.282	Phòng Nông nghiệp & PTNT
-	Kinh phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	170.564.120	170.564.120					170.564.120	Phòng Tài chính - Kế hoạch
-	Kinh phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	272.000.000	272.000.000					272.000.000	Huyện ủy
-	Kinh phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	15.000.000	15.000.000					15.000.000	Phòng Kinh tế & Hạ tầng
-	Kinh phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	158.305.141	158.305.141					158.305.141	Văn phòng HĐND-UBND
-	Kinh phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	46.750.490	46.750.490					46.750.490	Thanh Tra
-	Kinh phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	22.387.790	22.387.790					22.387.790	Phòng Dân tộc
-	Kinh phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	31.386.486	31.386.486					31.386.486	Phòng Lao động TB&XH
-	Kinh phí thực hiện tiết kiệm để Cải cách tiền lương	39.490.018	39.490.018					39.490.018	Phòng Giáo dục & Đào tạo



STT	Nội dung	Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dự toán		Kính phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kính phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
III	Kính phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi (0964)	15.583.113.533	15.583.113.533	-	-	-	15.583.113.533		
I	Sự nghiệp kinh tế	236.419.725	236.419.725	-	-		236.419.725		
-	Kính phí chi lương, phụ cấp theo lương	190.758.725	190.758.725				190.758.725	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	
-	Kính phí chi lương, phụ cấp đối với hợp đồng theo Nghị định số 68/2011/NĐ-CP	45.661.000	45.661.000				45.661.000	Trung tâm Phát triển quỹ đất	
2	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	15.022.091.193	15.022.091.193	-	-		15.022.091.193		
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	208.331.936	208.331.936				208.331.936	MN Hoa Ban	
-	Kính phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	2.564.890	2.564.890				2.564.890	MN Hoa Ban	
-	Kính phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP	39.661.811	39.661.811				39.661.811	MN Hoa Ban	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	81.472.212	81.472.212				81.472.212	MN Mường So	
-	Kính phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	29.410.920	29.410.920				29.410.920	MN Mường So	
-	Kính phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	181.783	181.783				181.783	MN Mường So	
-	Kính phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP	8.394.946	8.394.946				8.394.946	MN Mường So	
-	Lương, các khoản phụ cấp lương, các khoản đóng góp	9.307.365	9.307.365				9.307.365	MN Mù Sang	
-	Kính phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	55.812.791	55.812.791				55.812.791	MN Mù Sang	
-	Kính phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	430.043	430.043				430.043	MN Mù Sang	
-	Kính phí Nghị định 68/2000/NĐ-CP và ND 161/2018/NĐ-CP	6.159.760	6.159.760				6.159.760	MN Mù Sang	
-	Kính phí chi thường xuyên khác	18.836.730	18.836.730				18.836.730	MN Mù Sang	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	373.120.178	373.120.178				373.120.178	MN Bản Lang	
-	Kính phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	69.653.287	69.653.287				69.653.287	MN Bản Lang	
-	Kính phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	420.470	420.470				420.470	MN Bản Lang	
-	Kính phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP	5.489.512	5.489.512				5.489.512	MN Bản Lang	
-	Kính phí chi thường xuyên khác	767.492	767.492				767.492	MN Bản Lang	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng	471.856.511	471.856.511				471.856.511	MN Đảo San	
-	Kính phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	72.020.060	72.020.060				72.020.060	MN Đảo San	
-	Kính phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	13.272.620	13.272.620				13.272.620	MN Đảo San	



STT	Nội dung	Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dự toán		Kính phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kính phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/ND-CP và Nghị định 161/2018/ND/CP	11.272.107	11.272.107				11.272.107	MN Dao San	
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	6.700.000	6.700.000				6.700.000	MN Dao San	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	331.739.773	331.739.773				331.739.773	MN Không Lao	
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/ND-CP (thay thế ND 54/2011/ND-CP)	2.879.852	2.879.852				2.879.852	MN Không Lao	
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/ND-CP và Nghị định 161/2018/ND/CP	36.361.224	36.361.224				36.361.224	MN Không Lao	
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	42.159	42.159				42.159	MN Không Lao	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	11.956.922	11.956.922				11.956.922	MN Năm Xe	
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/ND-CP	5.099.000	5.099.000				5.099.000	MN Năm Xe	
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/ND-CP	1.965.067	1.965.067				1.965.067	MN Năm Xe	
-	Kinh phí Nghị định 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	1.999.998	1.999.998				1.999.998	MN Năm Xe	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	391.862.364	391.862.364				391.862.364	MN Sin Suối Hồ	
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/ND-CP	95.257.703	95.257.703				95.257.703	MN Sin Suối Hồ	
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/ND-CP (thay thế ND 54/2011/ND-CP)	4.974.373	4.974.373				4.974.373	MN Sin Suối Hồ	
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/ND-CP và Nghị định 161/2018/ND/CP	9.781.563	9.781.563				9.781.563	MN Sin Suối Hồ	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	166.553.153	166.553.153				166.553.153	MN Vàng Ma Chải	
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/ND-CP	49.567.646	49.567.646				49.567.646	MN Vàng Ma Chải	
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/ND-CP	2.375.984	2.375.984				2.375.984	MN Vàng Ma Chải	
-	Kinh phí Nghị định 68/2020/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	4.853.086	4.853.086				4.853.086	MN Vàng Ma Chải	
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	20.160	20.160				20.160	MN Vàng Ma Chải	
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/ND-CP	1.632.916	1.632.916				1.632.916	MN Hoàng Thèn	
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/ND-CP	5.228	5.228				5.228	MN Hoàng Thèn	
-	Kinh phí Nghị định 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	10.931.345	10.931.345				10.931.345	MN Hoàng Thèn	
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	1.370.046	1.370.046				1.370.046	MN Hoàng Thèn	



STT	Nội dung	Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dự toán		Kính phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kính phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	165.805.780	165.805.780				165.805.780	MN Pa Vây Sừ	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	217.203.766	217.203.766				217.203.766	MN Mỏ Si San	
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	246.801.240	246.801.240				246.801.240	MN Mỏ Si San	
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	5.627	5.627				5.627	MN Mỏ Si San	
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	581.279	581.279				581.279	MN Mỏ Si San	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	518.699.680	518.699.680				518.699.680	MN Si Lớ Lầu	
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	483.789.366	483.789.366				483.789.366	MN Si Lớ Lầu	
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	6.931.532	6.931.532				6.931.532	MN Si Lớ Lầu	
-	Chi thường xuyên khác	24.287.639	24.287.639				24.287.639	MN Si Lớ Lầu	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	75.080.507	75.080.507				75.080.507	MN Lán Nhi Thăng	
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	24.778.667	24.778.667				24.778.667	MN Lán Nhi Thăng	
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	1.336.932	1.336.932				1.336.932	MN Lán Nhi Thăng	
-	Kinh phí Nghị định 68/2000/NĐ-CP và ND 161/2018/NĐ-CP	2.706.280	2.706.280				2.706.280	MN Lán Nhi Thăng	
-	Chi thường xuyên khác	1.656.845	1.656.845				1.656.845	MN Lán Nhi Thăng	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	31.411.278	31.411.278				31.411.278	MN Tung Qua Lin	
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	92.302.869	92.302.869				92.302.869	MN Tung Qua Lin	
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP)	2.979.666	2.979.666				2.979.666	MN Tung Qua Lin	
-	Kinh phí Nghị định 68/2000/NĐ-CP và ND 161/2018/NĐ-CP	15.453.132	15.453.132				15.453.132	MN Tung Qua Lin	
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	25.557	25.557				25.557	MN Tung Qua Lin	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	720.174.091	720.174.091				720.174.091	Mn Huổi Luông	
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	13.770.583	13.770.583				13.770.583	Mn Huổi Luông	
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	34.300.745	34.300.745				34.300.745	Mn Huổi Luông	
-	Kinh phí Nghị định 68/2000/NĐ-CP và ND 161/2018/NĐ-CP	19.338.864	19.338.864				19.338.864	Mn Huổi Luông	
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	44.507.168	44.507.168				44.507.168	Mn Huổi Luông	



STT	Nội dung	Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dự toán		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kinh phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	13.869.988	13.869.988					13.869.988	Mn Ma Li Pho
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	248.135.313	248.135.313					248.135.313	Mn Ma Li Pho
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	56.667	56.667					56.667	Mn Ma Li Pho
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP	18.781.124	18.781.124					18.781.124	Mn Ma Li Pho
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	391.661.998	391.661.998					391.661.998	TH Thị trấn
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	59.797.961	59.797.961					59.797.961	TH Thị trấn
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP	33.307.209	33.307.209					33.307.209	TH Thị trấn
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	175.195.862	175.195.862					175.195.862	TH Thị trấn
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	60.184.492	60.184.492					60.184.492	TH Mường So
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	10.276.749	10.276.749					10.276.749	TH Mường So
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	18.913.230	18.913.230					18.913.230	TH Mường So
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP	11.635.539	11.635.539					11.635.539	TH Mường So
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	196.880.857	196.880.857					196.880.857	TH Mường So
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	359.654.011	359.654.011					359.654.011	PTDTBT TH Đoàn Kết
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP)	27.290.692	27.290.692					27.290.692	PTDTBT TH Đoàn Kết
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	14.000.000	14.000.000					14.000.000	PTDTBT TH Đoàn Kết
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	26.367.688	26.367.688					26.367.688	PTDTBT TH Hoàng Thèn
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	2.391.795	2.391.795					2.391.795	PTDTBT TH Hoàng Thèn
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP)	2.713.309	2.713.309					2.713.309	PTDTBT TH Hoàng Thèn
-	Kinh phí Nghị định 68/2020/NĐ-CP và ND 161/2018/NĐ-CP	3.978.824	3.978.824					3.978.824	PTDTBT TH Hoàng Thèn
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	105.686.991	105.686.991					105.686.991	TH Không Lào
-	Kinh phí Nghị định 68/2020/NĐ-CP và ND 161/2018/NĐ-CP	4.937.504	4.937.504					4.937.504	TH Không Lào
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP)	18.314.754	18.314.754					18.314.754	TH Không Lào



STT	
-----	--



STT	 	Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dự toán		Kính phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kính phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
-	Kính phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP (thay thế ND 54/2011/NĐ-CP)	155.468	155.468				155.468	PTDTBTTH Huồi Luông	
-	Kính phí chi thường xuyên khác	27.020.000	27.020.000				27.020.000	PTDTBTTH Huồi Luông	
-	Lương, các khoản phụ cấp lương, các khoản đóng góp	3.945.641	3.945.641				3.945.641	PTDTBT TH Vàng Ma Chải	
-	Chi thường xuyên khác	28.100.620	28.100.620				28.100.620	PTDTBT TH Vàng Ma Chải	
-	Lương, các khoản phụ cấp lương, các khoản đóng góp	6.046.102	6.046.102				6.046.102	PTDTBT TH Sĩ Lở Lầu	
-	Kính phí chi trả phụ cấp lương tăng giờ của giáo viên	38.326.300	38.326.300				38.326.300	PTDTBT TH Sĩ Lở Lầu	
-	Kính phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	3.310.780	3.310.780				3.310.780	PTDTBT TH Sĩ Lở Lầu	
-	Kính phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	277.442	277.442				277.442	PTDTBT TH Sĩ Lở Lầu	
-	Kính phí Nghị định 68/2000/NĐ-CP và ND 161/2018/NĐ-CP	236.998	236.998				236.998	PTDTBT TH Sĩ Lở Lầu	
-	Chi thường xuyên khác	5.198.651	5.198.651				5.198.651	PTDTBT TH Sĩ Lở Lầu	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	392.435.280	392.435.280				392.435.280	THCS Thị trấn	
-	Kính phí Nghị định 68/2000/NĐ-CP và ND 161/2018/NĐ-CP	212.979	212.979				212.979	THCS Thị trấn	
-	Kính phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	2.703.592	2.703.592				2.703.592	THCS Thị trấn	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	97.835.246	97.835.246				97.835.246	PTDTBT THCS Ma Li Pho	
-	Kính phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	34.348.064	34.348.064				34.348.064	PTDTBT THCS Ma Li Pho	
-	Kính phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	40.218.057	40.218.057				40.218.057	PTDTBT THCS Ma Li Pho	
-	Kính phí ND 77/2021/NĐ-CP	6.124.116	6.124.116				6.124.116	THCS Không Lào	
-	Kính phí Nghị định 68/2000/NĐ-CP và ND 161/2018/NĐ-CP	7.791.720	7.791.720				7.791.720	THCS Không Lào	
-	Kính phí chi thường xuyên khác	1.297.549	1.297.549				1.297.549	THCS Không Lào	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	8.426.860	8.426.860				8.426.860	TH và THCS số 1 Bản Lang	
-	Kính phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	20.766.117	20.766.117				20.766.117	TH và THCS số 1 Bản Lang	
-	Kính phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	1.429.085	1.429.085				1.429.085	TH và THCS số 1 Bản Lang	
-	Kính phí Nghị định 68/2000/NĐ-CP và ND 161/2018/NĐ-CP	10.072.766	10.072.766				10.072.766	TH và THCS số 1 Bản Lang	
-	Chi thường xuyên khác	28.653.693	28.653.693				28.653.693	TH và THCS số 1 Bản Lang	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	946.545.827	946.545.827				946.545.827	PTDTBT THCS Lán Nhi Thàng	
-	Kính phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	32.081.796	32.081.796				32.081.796	PTDTBT THCS Lán Nhi Thàng	



STT	Nội dung	Huyện Phong Thổ			Điều chỉnh số dự toán		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kinh phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
			Dự toán	Tạm ứng				
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5	
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	3.755.891	3.755.891				3.755.891	PTDTBT THCS Lán Nhi Thàng
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	513.373.497	513.373.497				513.373.497	PTDTBT TH và THCS số 2 Bản Lang
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	128.340.850	128.340.850				128.340.850	PTDTBT TH và THCS số 2 Bản Lang
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	5.181.906	5.181.906				5.181.906	PTDTBT TH và THCS số 2 Bản Lang
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	10.275.280	10.275.280				10.275.280	PTDTBT TH và THCS số 2 Bản Lang
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	110.464.837	110.464.837				110.464.837	PTDTBT TH và THCS số 2 Bản Lang
-	Lương, các khoản phụ cấp lương, các khoản đóng góp	79.948.371	79.948.371				79.948.371	PTDTBT THCS Mù Sang
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	16.622.680	16.622.680				16.622.680	PTDTBT THCS Mù Sang
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	163.043	163.043				163.043	PTDTBT THCS Mù Sang
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	463.896	463.896				463.896	PTDTBT THCS Mù Sang
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	198.473.837	198.473.837				198.473.837	PTDTBT THCS Hoàng Thèn
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	161.223.720	161.223.720				161.223.720	PTDTBT THCS Hoàng Thèn
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	5.229.287	5.229.287				5.229.287	PTDTBT THCS Hoàng Thèn
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP theo định mức thời kỳ đầu ổn định 1.210 nghìn đồng	15.279.113	15.279.113				15.279.113	PTDTBT THCS Hoàng Thèn
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	116.549.632	116.549.632				116.549.632	PTDTBT THCS Hoàng Thèn
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	481.229.768	481.229.768				481.229.768	PTDTBT THCS Dao San
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	253.041.708	253.041.708				253.041.708	PTDTBT THCS Dao San
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	1.473.088	1.473.088				1.473.088	PTDTBT THCS Dao San
-	Chi thường xuyên khác	7.366.708	7.366.708				7.366.708	PTDTBT THCS Dao San
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	32.944.085	32.944.085				32.944.085	PTDTBT THCS Năm Xe
-	Kinh phí phụ cấp lương tăng giờ cho giáo viên	7.930.700	7.930.700				7.930.700	PTDTBT THCS Năm Xe
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	9.226.185	9.226.185				9.226.185	PTDTBT THCS Năm Xe
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	580.523	580.523				580.523	PTDTBT THCS Năm Xe
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	1.286.999	1.286.999				1.286.999	PTDTBT THCS Năm Xe
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	6.064.061	6.064.061				6.064.061	PTDTBT THCS Sin Suối Hồ



STT	Nội dung	Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dự toán		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kinh phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	34.962.820	34.962.820				34.962.820	PTDTBT THCS Sin Suối Hồ	
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	6.804.758	6.804.758				6.804.758	PTDTBT THCS Sin Suối Hồ	
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP	4.940.906	4.940.906				4.940.906	PTDTBT THCS Sin Suối Hồ	
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	7.931.759	7.931.759				7.931.759	PTDTBT THCS Sin Suối Hồ	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	1.100.512	1.100.512				1.100.512	PTDTBT TH và THCS Tung Qua Lin	
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	171.563.097	171.563.097				171.563.097	PTDTBT TH và THCS Tung Qua Lin	
-	Kinh phí Nghị định 68/2000/NĐ-CP và ND 161/2018/NĐ-CP	6.628.751	6.628.751				6.628.751	PTDTBT TH và THCS Tung Qua Lin	
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	24.398.420	24.398.420				24.398.420	PTDTBT TH và THCS Tung Qua Lin	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	605.763.022	605.763.022				605.763.022	PTDTBT TH và THCS Pa Vây Sừ	
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	34.602.206	34.602.206				34.602.206	PTDTBT TH và THCS Pa Vây Sừ	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	56.759.729	56.759.729				56.759.729	TH và THCS Mỏ Si San	
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	15.621.382	15.621.382				15.621.382	TH và THCS Mỏ Si San	
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	461.169	461.169				461.169	TH và THCS Mỏ Si San	
-	Kinh phí Nghị định 68/2000/NĐ-CP và ND 161/2018/NĐ-CP	7.360	7.360				7.360	TH và THCS Mỏ Si San	
-	Lương, các khoản phụ cấp lương, các khoản đóng góp	91.068.351	91.068.351				91.068.351	PTDTBT THCS Vàng Ma Chải	
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	119.091.018	119.091.018				119.091.018	PTDTBT THCS Vàng Ma Chải	
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	7.469.518	7.469.518				7.469.518	PTDTBT THCS Vàng Ma Chải	
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP	4.993.972	4.993.972				4.993.972	PTDTBT THCS Vàng Ma Chải	
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	7.939.770	7.939.770				7.939.770	PTDTBT THCS Vàng Ma Chải	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	198.518.956	198.518.956				198.518.956	THCS Si Lở Lầu	
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP	121.198.375	121.198.375				121.198.375	THCS Si Lở Lầu	
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	11.463.678	11.463.678				11.463.678	THCS Si Lở Lầu	
-	Chi thường xuyên khác	7.653.631	7.653.631				7.653.631	THCS Si Lở Lầu	
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP	15.071.728	15.071.728				15.071.728	THCS Si Lở Lầu	
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	3.136.367	3.136.367				3.136.367	PTDTBT THCS Huổi Luông	
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP	3.002.012	3.002.012				3.002.012	PTDTBT THCS Huổi Luông	



STT	Nội dung	Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dự dự toán		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kinh phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	25.479	25.479				25.479	PTDTBT THCS Huổi Luông	
-	Lương, các khoản phụ cấp lương, các khoản đóng góp	53.056.428	53.056.428				53.056.428	THCS Mường So	
-	Kinh phí hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ/CP	6.427.596	6.427.596				6.427.596	THCS Mường So	
-	Kinh phí Nghị định 77/2021/NĐ-CP	565.336	565.336				565.336	THCS Mường So	
-	Kinh phí chi thường xuyên khác	54.166.724	54.166.724				54.166.724	THCS Mường So	
3	Quản lý hành chính	324.602.615	324.602.615	-			324.602.615		
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên khác	50.000.000	50.000.000				50.000.000	Phòng Nội Vụ	
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên khác	3.000.000	3.000.000				3.000.000	Phòng Tài nguyên & Môi trường	
-	Kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012	1.380.600	1.380.600				1.380.600	Phòng Tài nguyên & Môi trường	
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên khác	6.666.476	6.666.476				6.666.476	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên khác	134.685.585	134.685.585				134.685.585	Huyện ủy	
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên khác	10.459.800	10.459.800				10.459.800	Thanh Tra	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	15.459.800	15.459.800				15.459.800	Phòng Dân tộc	
-	Kinh phí chi lương, phụ cấp, chi thường xuyên khác	11.611.257	11.611.257				11.611.257	Phòng Lao động TB&XH	
-	KP hoạt động công tác Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	11.339.097	11.339.097				11.339.097	Phòng Giáo dục & Đào tạo	
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	80.000.000	80.000.000				80.000.000	Phòng Giáo dục & Đào tạo	
IV	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc (0965).	22.211.195.168	22.211.195.168	-			22.211.195.168		
1	Kinh phí chi thường xuyên	315.932.574	315.932.574	-			315.932.574		
1.1	Kinh phí tiếp khách	39.337.200	39.337.200				39.337.200	Văn phòng HĐND-UBND	
1.2	Kinh phí mua 02 camera phòng họp trực tuyến	49.500.000	49.500.000				49.500.000	Văn phòng HĐND-UBND	
1.3	Kinh phí mua chậu + cây cảnh trước sảnh UBND huyện	90.000.000	90.000.000				90.000.000	Văn phòng HĐND-UBND	
1.4	Kinh phí điện chiếu sáng, sửa chữa thay thế hệ thống điện chiếu sáng đô thị trên địa bàn huyện	30.506.374	30.506.374				30.506.374	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	
1.5	Kinh phí thực hiện quy hoạch chi tiết 1/500 lô đất N97 và N 108 khu vực trung tâm Thị Trấn Phong Thổ	106.589.000	106.589.000				106.589.000	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	
2	Dự phòng ngân sách huyện	4.000.000.000	4.000.000.000				4.000.000.000		



STT	Nội dung	Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dự toán		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kinh phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
-	Sửa chữa tuyến đường từ bản Dền Thàng đi bản Van Hồ 1 xã Nậm xe, huyện Phong Thổ	3.070.000.000	3.070.000.000				3.070.000.000	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	
-	Xử lý sạt lở trên các tuyến đường bản Tô Y Phin, xã Lán Nhi Thàng, huyện Phong Thổ	275.000.000	275.000.000				275.000.000	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	
-	Duy tu, sửa chữa tuyến đường Nậm Cây - Mù Sang - Sín Cai, huyện Phong Thổ	120.000.000	120.000.000				120.000.000	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	
-	Sửa chữa tuyến đường GTNT liên bản Tả Tề - Mù Sang, xã Mù Sang, huyện Phong Thổ	535.000.000	535.000.000				535.000.000	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	
3	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 (Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu)	1.160.000.000	1.160.000.000	-			1.160.000.000		
3.1	Khởi phục lễ hội truyền thống	150.000.000	150.000.000				150.000.000		
-	Lễ hội Áp hó chiêng - Gỏi dẫu cuối năm dân tộc Thái, bản Vàng Pheo, xã Mường So, Phong Thổ	150.000.000	150.000.000				150.000.000	Phòng Văn hóa & Thông tin	
3.2	Truyền dạy văn hóa truyền thống, truyền dạy và sản xuất vật mẫu nghề	150.000.000	150.000.000				150.000.000		
-	Tổ chức lớp truyền dạy âm thực dân tộc Thái khu vực Mường So, Khổng Lào gần với điểm du lịch công đồng bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	150.000.000	150.000.000				150.000.000	Phòng Văn hóa & Thông tin	
3.3	Bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	80.000.000	80.000.000				80.000.000		
-	Thực hành trò chơi kéo co trong nghi lễ dân tộc Thái huyện Phong Thổ	20.000.000	20.000.000				20.000.000	Phòng Văn hóa & Thông tin	
-	Thực hành di sản nghệ thuật hát then dân tộc Thái huyện Phong Thổ	20.000.000	20.000.000				20.000.000	Phòng Văn hóa & Thông tin	
-	Thực hành di sản nghệ thuật múa xòe dân tộc Thái huyện Phong Thổ	20.000.000	20.000.000				20.000.000	Phòng Văn hóa & Thông tin	
-	Thực hành lễ hội Gầu Tào dân tộc Mông huyện Phong Thổ	20.000.000	20.000.000				20.000.000	Phòng Văn hóa & Thông tin	
3.4	Bảo tồn, phát huy 02 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại	300.000.000	300.000.000				300.000.000		
-	Truyền dạy nghệ thuật múa Xòe dân tộc Thái tại bản Vàng Pheo xã Mường So, huyện Phong Thổ gắn với phát triển đời văn nghệ phát triển du lịch cộng đồng	150.000.000	150.000.000				150.000.000	Phòng Văn hóa & Thông tin	



STT	Nội dung	Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dự toán		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kinh phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
-	Truyền dạy văn hóa phi vật thể hát Then dân tỉnh trong thực hành nghi thức Then của người Thái tại bản Vàng Pheo xã Mường So, huyện Phong Thổ	150.000.000	150.000.000				150.000.000	Phòng Văn hóa & Thông tin	
3.5	Lập bản đồ quy hoạch tổng thể mặt bằng 04 điểm du lịch, tỷ lệ bản đồ 1/2.000 cho các điểm du lịch	400.000.000	400.000.000				400.000.000		
-	Bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	200.000.000	200.000.000				200.000.000	Phòng Văn hóa & Thông tin	
-	Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	200.000.000	200.000.000				200.000.000	Phòng Văn hóa & Thông tin	
3.6	Nhiệm vụ 4: Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực du lịch. Hỗ trợ học nghề du lịch người dân có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Lai Châu (Bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ)	80.000.000	80.000.000				80.000.000	Phòng Lao động TB&XH	
4	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2022 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 (Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu)	288.860.603	288.860.603				288.860.603	Ban Quản lý rừng phòng hộ	
5	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2022	2.306.000.000	2.306.000.000	-			2.306.000.000		
-	Kinh phí do đặc bán đồ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai năm 2021	1.456.000.000	1.456.000.000				1.456.000.000	Phòng Tài nguyên & Môi trường	
-	Kinh phí lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.	850.000.000	850.000.000				850.000.000	Phòng Tài nguyên & Môi trường	
6	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh về quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025 (Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu)	1.781.000.000	1.781.000.000	-			1.781.000.000		
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ phát triển vùng chế tập trung chất lượng cao và hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP	1.781.000.000	1.781.000.000				1.781.000.000	Phòng Nông nghiệp & Phát triển NN	
7	Kinh phí điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận đến năm 2035 (Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu)	2.990.000.000	2.990.000.000				2.990.000.000	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	
8	Kinh phí chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, luật người cao tuổi, luật người khuyết tật; Kinh phí mai táng phí; Kinh phí cấp thẻ BHYT cho các đối tượng BTXH, người có Công với Cách mạng	3.917.845.750	3.917.845.750				3.917.845.750	Phòng Lao động TB&XH	
9	Kinh phí tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.200.000	1.200.000				1.200.000	Phòng Lao động TB&XH	



STT	Nội dung	Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dự toán		Kính phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kính phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
10	Kính phí hỗ trợ tiền ăn cho học sinh theo NQ 04/2022/NQ-HDND ngày 29/3/2022 của HDND tỉnh Lai Châu	1.086.567.241	1.086.567.241	-			1.086.567.241		
-	Kính phí hỗ trợ tiền ăn cho học sinh theo NQ 04/2022/NQ-HDND ngày 29/3/2022 của HDND tỉnh Lai Châu	225.522.073	225.522.073				225.522.073	PTDTBT THCS Ma Li Pho	
-	Kính phí hỗ trợ học sinh bán trú theo NQ 04/2022/NQ-HDND	265.643.500	265.643.500				265.643.500	PTDTBTTH Huổi Luông	
-	Kính phí hỗ trợ tiền ăn cho học sinh theo NQ 04/2022/NQ-HDND ngày 29/3/2022 của HDND tỉnh Lai Châu	197.819.100	197.819.100				197.819.100	PTDTBT THCS Huổi Luông	
-	Kính phí hỗ trợ tiền ăn cho học sinh theo NQ 04/2022/NQ-HDND ngày 29/3/2022 của HDND tỉnh Lai Châu	397.582.568	397.582.568				397.582.568	PTDTBT TH Đoàn Kết	
11	Kính phí thực hiện chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDDT-BLĐTBXH-BTC	4.134.000	4.134.000	-			4.134.000		
-	Kính phí thực hiện chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDDT-BLĐTBXH-BTC	1.500.000	1.500.000				1.500.000	MN Sin Suối Hồ	
-	Kính phí thực hiện chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDDT-BLĐTBXH-BTC	2.634.000	2.634.000				2.634.000	PTDTBT TH Vàng Ma Chải	
12	KP hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	1.448.000	1.448.000				1.448.000	PTDTBT TH và THCS Tung Qua Lìn	
13	Kính phí thực hiện đảm bảo các điều kiện tổ chức dạy học môn Tiếng Anh, Tin học cho học sinh lớp 3 năm học 2022-2023	2.768.124.000	2.768.124.000	-			2.768.124.000		
-	Kính phí mua sắm, lắp đặt phòng học Tin học, Tiếng Anh cho học sinh lớp 3 năm học 2022-2023 tại các trường: PTDTBT TH Huổi Luông, PTDTBT TH Năm Xe, PTDTBT TH Đào San, PTDTBT TH Vàng Ma Chải, PTDTBT TH Si Lố Lầu, PTDTBT TH Sin Suối Hồ, PTDTBT TH Lán Nhì Thàng, PTDTBT TH & THCS Pa Vây Sừ	2.768.124.000	2.768.124.000				2.768.124.000	Phòng Giáo dục & Đào tạo	
14	Kính phí thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị Quyết số 13/2019/NQ-HDND của HDND tỉnh	90.500.000	90.500.000				90.500.000	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	
15	Xây dựng khu vực tế nước phục vụ lễ hội Then Kin Pang xã Khổng Lào	1.499.583.000	1.499.583.000				1.499.583.000	Ban quản lý dự án	
V	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được phép chuyển năm sau theo quy định (0967)	30.216.879.140	30.216.879.140	-	143.493.000	6.466.678.753	23.893.693.387	Ngân sách huyện	



STT		Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dự toán		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kinh phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
1	Nguồn cải cách tiền lương năm 2022 dự ngân sách huyện chưa sử dụng (Đã trừ số tiền 3.399 triệu đồng, UBND huyện đã phân bổ tại Quyết định số 2925/QĐ-UBND ngày 19/10/2022)	7.170.125.500	7.170.125.500	-			7.170.125.500		
-	Kinh phí CCTL	7.170.125.500	7.170.125.500				7.170.125.500		
2	Kinh phí hội nghị, kinh phí công tác trong và ngoài nước và kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại 6 tháng cuối năm 2020 của các đơn vị dự toán	1.465.000.000	1.465.000.000				1.465.000.000		
3	Tăng thu ngân sách năm 2012- 2022	5.604.057.640	5.604.057.640	-	143.493.000		5.747.550.640		
-	70% tăng thu năm 2022 để thực hiện CCTL	3.922.840.348	3.922.840.348				3.922.840.348		
-	30% tăng thu năm 2022 để thực hiện chi đầu tư	1.681.217.292	1.681.217.292				1.681.217.292		
-	30% tăng thu năm 2021 để thực hiện chi đầu tư (Còn dư)				143.493.000		143.493.000		
4	Kinh phí dự dự toán, tiết kiệm chi thường xuyên	15.977.696.000	15.977.696.000			6.466.678.753	9.511.017.247		
VI	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật (0968)	35.739.470.745	35.739.470.745	-	1.577.296.000		37.316.766.745		
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Vốn sự nghiệp)	8.295.798.700	8.295.798.700	-			8.295.798.700		
1.1	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	731.963.300	731.963.300	-			731.963.300		Phòng Lao động TB&XH
-	Dự án 4: Phát triển giao dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	533.000.000	533.000.000				533.000.000		Phòng Lao động TB&XH
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá kế hoạch thực hiện chương trình	198.963.300	198.963.300				198.963.300		
1.2	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	6.493.835.400	6.493.835.400	-			6.493.835.400		
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ Phát triển sản xuất và đang đăng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình (Chương trình 30a: Nhân rộng mô hình giảm nghèo "Trồng tranh leo")	491.000.000	491.000.000				491.000.000		Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp
-	Tiểu dự án 3: Nhân rộng mô hình giảm nghèo (Chương trình 30a: Trồng mắc ca xen chè, trồng dong riềng)	6.835.400	6.835.400				6.835.400		Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế và phát triển mô hình giảm nghèo	4.174.000.000	4.174.000.000				4.174.000.000		Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.822.000.000	1.822.000.000				1.822.000.000		Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp
1.3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX	1.070.000.000	1.070.000.000	-			1.070.000.000		
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.070.000.000	1.070.000.000				1.070.000.000		Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX



STT	Nội dung	Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dự toán		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kinh phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (Vốn sự nghiệp)	534.977.000	534.977.000	-			534.977.000		
2.1	Kinh phí hoạt động quản lý chương trình cấp huyện	150.000.000	150.000.000				150.000.000	Phòng Nông nghiệp & PTNT	
2.2	Kinh phí hỗ trợ phát triển theo chuỗi giá trị, xây dựng và phát triển vùng nhiên liệu tập trung	384.977.000	384.977.000				384.977.000	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Vốn sự nghiệp)	25.898.785.740	25.898.785.740	-			25.898.785.740		
3.1	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn (Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	9.160.000.000	9.160.000.000				9.160.000.000	Phòng Dân tộc	
3.2	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn (Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	60.596.300	60.596.300				60.596.300	Phòng Dân tộc	
3.3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình: (Tiểu dự án 1: Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào, truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện các đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030)	83.225.000	83.225.000				83.225.000	Phòng Dân tộc	
3.4	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình: (Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình)	63.810.000	63.810.000				63.810.000	Phòng Dân tộc	
3.5	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân)	12.531.000.000	12.531.000.000				12.531.000.000	Ban quản lý rừng phòng hộ	
3.6	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiểu dự án 2: Nội dung số 1 + 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị + thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư)	1.270.000.000	1.270.000.000				1.270.000.000	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	
3.7	Dự án 5: Phát triển giáo dục và Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường PTDT có học sinh bán trú và xóa mù chữ người dân tộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số)	105.478.500	105.478.500				105.478.500	Phòng Giáo dục & Đào tạo	



STT	Nội dung	Huyện Phong Thổ				Điều chỉnh số dự toán		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú (Đơn vị)
		Kinh phí đã phê duyệt tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện	Ngân sách huyện		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
			Dự toán	Tạm ứng					
A	B	1	2	3	4	5	6=1+4-5		
3.8	Dự án 5: Phát triển giáo dục và Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc)	397.000.000	397.000.000				397.000.000	Phòng Nội Vụ	
3.9	Dự án 5: Phát triển giáo dục và Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Hỗ trợ đào tạo nghề; hỗ trợ người lao động vùng đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; Tư vấn, hướng nghiệp, kiểm tra, giám sát thực hiện dự án)	230.675.940	230.675.940				230.675.940	Phòng Lao động TB&XH	
3.10	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	775.000.000	775.000.000				775.000.000	Phòng Văn hóa & Thông tin	
3.11	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1.222.000.000	1.222.000.000				1.222.000.000	Hội Liên hiệp phụ nữ	
4	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã Lở Lầu (Được giao tại Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu)				452.525.000		452.525.000	Ngân sách huyện (Chuyển nguồn để nộp trả)	
5	Kinh phí sự nghiệp giao thông				182.677.000		182.677.000	Ngân sách huyện	
6	Kinh phí Sự nghiệp thủy lợi				443.425.000		443.425.000	Ngân sách huyện	
7	Nguồn thu tiền sử dụng đất	314.909.305	314.909.305		209.109.000		524.018.305	Ngân sách huyện	
8	Nguồn dự phòng ngân sách huyện	695.000.000	695.000.000				695.000.000	Ngân sách huyện	
9	Kinh phí xây dựng cơ bản tập trung				289.560.000		289.560.000	Ngân sách huyện	